



kuì yáng

溃 疡

noun · ulcer (medical)

Example Sentence

Zhè zhǒng yào kě yǐ huǎn jiě kǒu qiāng kuì yáng de téng tòng
这 种 药 可 以 缓 解 口 腔 溃 疡 的 疼 痛 。

This medicine can relieve the pain of mouth
ulcers.

Trace each character, then write the word on your own.

溃	溃	溃	溃	溃	溃	溃	溃	溃	溃	溃
溃	溃	溃	溃							
疡	疡	疡	疡	疡	疡	疡	疡	疡	疡	疡